

BƯỚC ĐẦU NGHIÊN CỨU HOẠT ĐỘNG TUẦN DU CỦA HOÀNG ĐẾ TRIỀU NGUYỄN (1802-1883) QUA NGUỒN SỬ LIỆU ĐẠI NAM THỰC LỤC

TRƯƠNG ANH THUẬN*

Hoạt động tuần du vào thời Nguyễn được đề cập khá nhiều trong các nguồn tư liệu do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn. Dựa trên sử liệu từ bộ Đại Nam thực lục bài viết tìm hiểu số lượng, thời điểm, thời lượng, quy mô, mục đích và phương thức tiến hành các cuộc tuần du của các hoàng đế triều Nguyễn từ năm 1802 đến năm 1883, với mong muốn mở ra một góc nhìn mới về hoạt động tuần du của vương triều quân chủ cuối cùng trong lịch sử Việt Nam.

Từ khóa: Triều Nguyễn; tuần du; hoàng đế; địa phương; Đại Nam thực lục

Nhận bài ngày: 13/2/2021; *đưa vào biên tập:* 25/2/2021; *phản biện:* 8/3/2021; *duyet đăng:* 10/7/2021

1. DẪN NHẬP

Trong *Đại Nam thực lục*, khi nói về hoạt động đi đến các địa phương trong nước của hoàng đế và quan lại triều đình, các sử quan triều Nguyễn dùng hai từ “tuần du” và “kinh lý”. Nghĩa của từ tuần du [巡遊] trong *Từ điển Trung-Việt* chỉ hoạt động “đi dạo chơi”, “đi xem xét”. Trong *Từ điển tiếng Việt* tuần du là hoạt động “vua đi xem xét tình hình các nơi trong nước”, nhưng không nói rõ phạm vi địa lý xa

hay gần. Tuần du có hàm nghĩa gần với từ tuần thú [巡狩], nhưng khác ở chỗ tuần thú dùng để chỉ việc “vua đi xem xét tình hình ở các nơi xa kinh đô”. Như vậy, tuần du là thuật ngữ gốc Hán, dùng để chỉ hoạt động thăm thú, du ngoạn (đi chơi ngắm cảnh) kết hợp với xem xét tình hình ở các địa phương gần hoặc xa kinh đô của hoàng đế⁽¹⁾.

Căn cứ vào *Đại Nam thực lục*, từ năm 1802 đến năm 1883 các hoàng đế Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức đã tiến hành 98 cuộc tuần du các địa phương trong cả nước (nhiều nhất

* Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng.

là thời vua Minh Mệnh với 45 cuộc, Tự Đức với 37 cuộc). Trong 7 năm cai trị (1841-1847), Thiệu Trị có 8 lần tuần du, bằng với thời Gia Long, nhưng tần suất tuần du cao hơn, do thời gian ngắn hơn.

Đại Nam thực lục ghi lại 2 cuộc tuần du vào năm 1809 của vua Gia Long đến Quảng Trị và Quảng Nam (các năm 1806, 1807, 1808, 1811, 1812, 1814, 1815, 1817, 1818, 1819, không thấy đề cập). Các năm 1802, 1803, 1805, 1810, 1813 mỗi năm tuần du chỉ 1 lần. Vào thời Minh Mệnh (1820-1840), các giai đoạn 1821-1823,

1825-1827, đặc biệt là từ 1831 đến 1840, năm nào nhà vua cũng tuần du: năm 1836 với 8 lần, 1835 với 6 lần, 1837 với 5 lần, 1831 với 4 lần, các năm 1826, 1832, 1840 với 3 lần và các năm 1821, 1825, 1827, 1833, 1839 đều 2 lần. Dưới thời Thiệu Trị, số lần tuần du mỗi năm (một năm một lần) không có sự tăng vọt như thời Minh Mệnh. Đến thời vua Tự Đức, trong 36 năm trị vì có 37 lần tuần du, tuy nhiên, giữa các lần không liên tục (từ năm 1858 đến năm 1863 không thực hiện tuần du).

Bảng 1. Hoạt động tuần du địa phương của các hoàng đế triều Nguyễn (1802-1883)

Triều vua	Số lần tuần du	Thời gian	Địa điểm, khu vực tuần du
Gia Long	8	Tháng 5 đến tháng 10 Gia Long năm thứ 1 (1802)	Bắc tuần (từ Quảng Trị đến Thăng Long)
		Tháng 2 Gia Long năm thứ 2 (1803)	Quảng Bình, Quảng Trị
		Tháng 8 Gia Long năm thứ 2 (1803) đến tháng 2 Gia Long năm thứ 3 (1804)	Bắc tuần (từ Quảng Trị đến Thăng Long)
		Tháng 6 Gia Long năm thứ 4 (1805)	Đông Vân Trận (xã Vân Xã, Hương Trà, Thừa Thiên)
		Tháng 3 Gia Long năm thứ 8 (1809)	Quảng Trị
		Tháng 4 Gia Long năm thứ 8 (1809)	Quảng Nam
		Tháng 4 Gia Long năm thứ 9 (1810)	Quảng Trị, Quảng Bình
		Tháng 5 Gia Long năm thứ 12 (1813)	Quảng Nam
Minh Mệnh	45	Tháng 2 Minh Mệnh năm thứ 2 (1821)	Xã An Vân, Cổ Vưu và sông Lợi Nông (Hương Thủy, Thừa Thiên)
		Tháng 10 Minh Mệnh năm thứ 2 (1821) đến tháng giêng Minh Mệnh năm thứ 3 (1822)	Bắc tuần
		Tháng giêng Minh Mệnh năm thứ 4 (1823)	Phía đông Đền Nam Giao
		Tháng 3 Minh Mệnh năm thứ 6 (1825)	Cửa biển Thuận An, Tư Dung (Phú Lộc, Thừa Thiên)
		Tháng 5 Minh Mệnh năm thứ 6 (1825)	Quảng Nam

	Tháng giêng Minh Mệnh năm thứ 7 (1826)	Phía đông Kinh thành
	Tháng 3 Minh Mệnh năm thứ 7 (1826)	Cửa biển Thuận An
	Tháng 4 Minh Mệnh năm thứ 7 (1826)	Quảng Bình
	Tháng giêng Minh Mệnh năm thứ 8 (1827)	Phía đông Đền Nam Giao
	Tháng 5 Minh Mệnh năm thứ 8 (1827)	Đà Nẵng, Quảng Nam
	Tháng giêng Minh Mệnh năm thứ 12 (1831)	Phía đông Đền Nam Giao
	Tháng 3 Minh Mệnh năm thứ 12 (1831)	Đài Trấn Hải (cửa biển Thuận An)
	Tháng 5 năm Minh Mệnh thứ 12 (1831)	Đài Trấn Hải (cửa biển Thuận An)
	Tháng 12 Minh Mệnh năm thứ 12 (1831)	Sông Lợi Nông (Hương Thủy, Thừa Thiên)
	Tháng giêng Minh Mệnh năm thứ 13 (1832)	Phía đông Đền Nam Giao
	Tháng 5 Minh Mệnh năm thứ 13 (1832)	Đài Trấn Hải (cửa biển Thuận An)
	Tháng 12 Minh Mệnh năm thứ 13 (1832)	Sông Lợi Nông (Hương Thủy, Thừa Thiên)
	Tháng giêng Minh Mệnh năm thứ 14 (1833)	Phía đông Kinh thành, qua làng Dương Xuân
	Tháng 5 Minh Mệnh năm thứ 14 (1833)	Cửa biển Thuận An
	Tháng 10 Minh Mệnh năm thứ 15 (1834)	Sông Lợi Nông (Hương Thủy, Thừa Thiên)
	Tháng 4 Minh Mệnh năm thứ 16 (1835)	Quảng Trị
	Tháng 5 Minh Mệnh năm thứ 16 (1835)	Cửa biển Thuận An, thành Trấn Hải
	Tháng 5 Minh Mệnh năm thứ 16 (1835)	Cửa biển Thuận An, thành Trấn Hải
	Tháng 6 Minh Mệnh năm thứ 16 (1835)	Cửa biển Thuận An
	Tháng 6 (nhuận) Minh Mệnh năm thứ 16 (1835)	Cửa biển Thuận An
	Tháng 11 Minh Mệnh năm thứ 16 (1835)	Sông Lợi Nông (Hương Thủy, Thừa Thiên)
	Tháng 2 Minh Mệnh năm thứ 17 (1836)	Sông Lợi Nông (Hương Thủy, Thừa Thiên)
	Tháng 3 Minh Mệnh năm thứ 17 (1836)	Cửa biển Thuận An
	Tháng 3 Minh Mệnh năm thứ 17 (1836)	Cửa biển Thuận An
	Tháng 4 Minh Mệnh năm thứ 17 (1836)	Cửa biển Tư Dung (Phú Lộc, Thừa Thiên)
	Tháng 5 Minh Mệnh năm thứ 17 (1836)	Cửa biển Thuận An
	Tháng 7 Minh Mệnh năm thứ 17 (1836)	Quảng Trị

		Tháng 7 Minh Mệnh năm thứ 17 (1836)	Cửa biển Thuận An
		Tháng 8 Minh Mệnh năm thứ 17 (1836)	Sông Lợi Nông (Hương Thủy, Thừa Thiên)
		Tháng 2 Minh Mệnh năm thứ 18 (1837)	Sông Lợi Nông (Hương Thủy, Thừa Thiên)
		Tháng 3 Minh Mệnh năm thứ 18 (1837)	Núi Thúy Hoa (Phú Lộc, Thừa Thiên)
		Tháng 4 Minh Mệnh năm thứ 18 (1837)	Quảng Nam
		Tháng 5 Minh Mệnh năm thứ 18 (1837)	Cửa biển Thuận An, núi Thúy Hoa (Phú Lộc, Thừa Thiên)
		Tháng 6 Minh Mệnh năm thứ 18 (1837)	Cửa biển Thuận An, núi Thúy Hoa (Phú Lộc, Thừa Thiên)
		Tháng 4 (nhuận) Minh Mệnh năm thứ 19 (1838)	Cửa biển Thuận An, núi Thúy Hoa (Phú Lộc, Thừa Thiên)
		Tháng 6 Minh Mệnh năm thứ 20 (1839)	Sông Hữu Hộ Thành (phía tây Kinh thành)
		Tháng 6 Minh Mệnh năm thứ 20 (1839)	Cửa biển Thuận An, núi Thúy Ba (Phú Lộc, Thừa Thiên)
		Tháng 4 Minh Mệnh năm thứ 21 (1840)	Cửa biển Thuận An
		Tháng 5 Minh Mệnh năm thứ 21 (1840)	Cửa biển Thuận An
		Tháng 6 Minh Mệnh năm thứ 21 (1840)	Núi Thúy Ba (Phú Lộc, Thừa Thiên), cửa biển Thuận An
Thiệu Trị	8	Tháng giêng đến tháng 4 Thiệu Trị năm thứ 2 (1842)	Bắc tuần
		Tháng 3 Thiệu Trị năm thứ 3 (1843)	Nguồn Hữu Trạch (Hương Trà, Thừa Thiên)
		Tháng giêng Thiệu Trị năm thứ 4 (1844)	Phía đông Kinh thành
		Tháng 11 Thiệu Trị năm thứ 4 (1844)	Sông Lợi Nông (Hương Thủy, Thừa Thiên)
		Tháng 6 Thiệu Trị năm thứ 5 (1845)	Cửa biển Tư Hiền, núi Linh Thái, núi Thúy Vân (Phú Lộc, Thừa Thiên)
		Tháng 2 Thiệu Trị năm thứ 6 (1846)	Sông Lợi Nông (Hương Thủy, Thừa Thiên)
		Tháng 5 Thiệu Trị năm thứ 7 (1847)	Cửa biển Thuận An
		Tháng 5 Thiệu Trị năm thứ 7 (1847)	Cửa biển Thuận An
Tự Đức	37	Tháng 5 Tự Đức năm thứ 3 (1850)	Cửa biển Thuận An
		Tháng 5 Tự Đức năm thứ 3 (1850)	Cửa biển Thuận An và núi Thúy Vân (Phú Lộc, Thừa Thiên)
		Tháng giêng Tự Đức năm thứ 4 (1851)	Sông Lợi Nông (Hương Thủy, Thừa Thiên)
		Tháng 4 Tự Đức năm thứ 4 (1851)	Cửa biển Thuận An

	Tháng 5 Tỵ Đức năm thứ 6 (1853)	Cửa biển Thuận An
	Tháng 12 Tỵ Đức năm thứ 8 (1855)	Xã Trúc Lâm (Hương Trà)
	Tháng 5 (nhuận) Tỵ Đức năm thứ 10 (1857)	Cửa biển Thuận An
	Tháng giêng Tỵ Đức năm thứ 17 (1864)	Phía đông Kinh thành
	Tháng 5 Tỵ Đức năm thứ 20 (1867)	Cửa biển Thuận An và Tư Hiền
	Tháng 12 Tỵ Đức năm thứ 21 (1868)	Hành cung Thuận Trực (xã Hà Trung, Phú Lộc, Thừa Thiên)
	Tháng giêng Tỵ Đức năm thứ 22 (1869)	Xã Mậu Tài, huyện Phú Vinh, Thừa Thiên
	Tháng 8 Tỵ Đức năm thứ 22 (1869)	Hành cung Thuận Trực (xã Hà Trung, Phú Lộc, Thừa Thiên) và eo biển Tam Giang
	Tháng 5 Tỵ Đức năm thứ 23 (1870)	Cửa biển Thuận An
	Tháng 12 Tỵ Đức năm thứ 24 (1871)	Sông Lợi Nông (Hương Thủy, Thừa Thiên)
	Tháng 4 Tỵ Đức năm thứ 24 (1871)	Cửa biển Thuận An, hành cung Thúy Vân (Phú Lộc, Thừa Thiên)
	Tháng 9 Tỵ Đức năm thứ 24 (1871)	Hành cung Thuận Trực (xã Hà Trung, Phú Lộc, Thừa Thiên)
	Tháng 5 Tỵ Đức năm thứ 25 (1872)	Cửa biển Thuận An
	Tháng 2 Tỵ Đức năm thứ 26 (1873)	Hai đồn Trào Sơn và Phổ Lợi
	Tháng 2 Tỵ Đức năm thứ 27 (1874)	Cửa biển Thuận An
	Tháng 4 Tỵ Đức năm thứ 27 (1874)	Cửa biển Thuận An
	Tháng 4 Tỵ Đức năm thứ 27 (1874)	Núi Thúy Vân, cửa biển Tư Hiền (Phú Lộc, Thừa Thiên)
	Tháng 5 Tỵ Đức năm thứ 28 (1875)	Cửa biển Thuận An
	Tháng 4 Tỵ Đức năm thứ 30 (1877)	Cửa biển Thuận An
	Tháng 5 Tỵ Đức năm thứ 30 (1877)	Núi Thúy Vân, cửa biển Tư Hiền (Phú Lộc, Thừa Thiên)
	Tháng 5 Tỵ Đức năm thứ 30 (1877)	Cửa biển Thuận An
	Tháng 6 Tỵ Đức năm thứ 30 (1877)	Núi Thúy Vân, cửa biển Tư Hiền (Phú Lộc, Thừa Thiên)
	Tháng 4 Tỵ Đức năm thứ 31 (1878)	Cửa biển Thuận An
	Tháng 4 Tỵ Đức năm thứ 31 (1878)	Núi Thúy Vân, cửa biển Tư Hiền (Phú Lộc, Thừa Thiên)
	Tháng 5 Tỵ Đức năm thứ 31 (1878)	Núi Thúy Vân, cửa biển Tư Hiền (Phú Lộc, Thừa Thiên)
	Tháng 5 Tỵ Đức năm thứ 31 (1878)	Cửa biển Thuận An
	Tháng 6 Tỵ Đức năm thứ 31 (1878)	Núi Thúy Vân, cửa biển Tư Hiền (Phú Lộc, Thừa Thiên)

	Tháng 6 Tự Đức năm thứ 31 (1878)	Cửa biển Thuận An
	Tháng 4 Tự Đức năm thứ 32 (1879)	Cửa biển Thuận An
	Tháng 6 Tự Đức năm thứ 34 (1881)	Núi Thúy Vân, cửa biển Tư Hiền (Phú Lộc, Thừa Thiên)
	Tháng 6 Tự Đức năm thứ 34 (1881)	Cửa biển Thuận An
	Tháng 6 Tự Đức năm thứ 35 (1882)	Cửa biển Tư Hiền (Phú Lộc, Thừa Thiên)
	Tháng 4 Tự Đức năm thứ 36 (1883)	Sông Lợi Nông (Hương Thủy, Thừa Thiên)

Nguồn: Trương Anh Thuận tổng hợp từ *Đại Nam thực lục* – năm 2002, 2006⁽²⁾.

2. QUY MÔ VÀ MỤC ĐÍCH CỦA CÁC CUỘC TUẦN DU

Từ các ghi chép trong *Đại Nam thực lục*, có thể chia phạm vi địa lý trong các cuộc tuần du của hoàng đế triều Nguyễn thành ba cấp độ: thứ nhất là tuần du cả một khu vực rộng lớn (Bắc tuần), thứ hai là tuần du các tỉnh thành lân cận Kinh đô và thứ ba là tuần du các địa phương trong phủ Thừa Thiên. Theo thống kê, 4 vị hoàng đế có 98 cuộc tuần du, thì có 4 cuộc tuần du thuộc cấp độ thứ nhất, 11 cuộc thuộc cấp độ thứ hai và 83 cuộc thuộc cấp độ thứ ba. Thời vua Gia Long, mặc dù tuần du ít hơn (8 lần) so với Minh Mệnh (45 lần) và Tự Đức (37 lần) nhưng ông lại có 2 lần Bắc tuần (các năm 1802, 1803), 5 lần đi thăm các vùng đất Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nam (các năm 1803, 1809, 1810, 1813), 1 lần tuần du địa phận phủ Thừa Thiên (năm 1805). Vua Minh Mệnh trị vì 20 năm (45 lần tuần du) thì 1 lần Bắc tuần, 6 lần tuần du các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam (các năm 1825, 1826, 1827, 1835, 1836, 1837), 38 lần đi thăm các địa phương trong phủ Thừa

Thiên. Dưới thời Thiệu Trị, ngoài 1 lần Bắc tuần vào tháng giêng năm 1842 và 7 lần tuần du các địa phương trong phủ Thừa Thiên thì việc đi thăm các tỉnh gần Kinh thành có tiền lệ từ trước đó đã không được tiến hành. Vua Tự Đức, có 37 lần tuần du nhưng chỉ trong phạm vi phủ Thừa Thiên.

Thống kê còn cho thấy giai đoạn 1802-1883, các hoàng đế triều Nguyễn chỉ thực hiện việc tuần du, thị sát từ Quảng Nam trở ra Bắc không thấy tuần du vào các địa phương phía Nam, thuật ngữ “Nam tuần” cũng không thấy trong *Đại Nam thực lục*. Tuy nhiên, căn cứ vào bối cảnh lịch sử của giai đoạn 1802-1883, có thể đoán định, có lẽ các hoàng đế triều Nguyễn cho rằng khu vực từ phủ Thừa Thiên trở vào vốn là vùng đất nằm dưới sự cai quản của các chúa Nguyễn xưa và cũng là chỗ dựa vững chắc giúp Gia Long khôi phục lại vương nghiệp của dòng họ; còn phương Nam quan lại địa phương và tầng lớp địa chủ vốn khá trung thành với triều đình. Trong khi đó, ở giai đoạn đầu thiết lập vương triều, việc muốn nắm bắt thực trạng đời sống của dân

chúng tại các địa phương từ Quảng Trị trở ra Bắc sau một thời gian dài trải qua binh lửa chiến trận nên Gia Long đã liên tục tiến hành 2 cuộc Bắc tuần vào năm 1802 và 1803. Đến thời Minh Mệnh, Thiệu Trị, việc thực hiện Bắc tuần ngoài mục đích khảo sát tình hình các địa phương thì còn kết hợp với việc nhận sắc phong từ triều đình Mãn Thanh. Đối với hoạt động đi thăm các tỉnh lân cận, vua Gia Long và Minh Mệnh cũng chỉ tập trung ở một số địa phương như Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam; các cuộc tuần du trên địa phận phủ Thừa Thiên, nơi các hoàng đế thường xuyên lui tới, thăm thú là cửa biển Thuận An, sông Lợi Nông (Hương Thủy, Thừa Thiên), núi Thúy Hoa⁽³⁾, cửa biển Tư Hiền (Phú Lộc, Thừa Thiên). Mặc dù *Đại Nam thực lục* không ghi chép nhiều về mục đích tuần du, tuy nhiên, thông qua những việc làm trong quá trình tuần du của các vị vua có thể xác định ý nghĩa tích cực của hoạt động này. Ví dụ: tháng 3 năm 1836, nhân sự việc Bố chính Quảng Nam kiêm Hộ lý Tuần phủ Nam-Ngãi là Phan Thanh Giản có lời can ngăn vua không nên đi tuần du địa phương này vào tháng 5, vì sợ ảnh hưởng đến việc nông vụ của dân chúng, vua Minh Mệnh tỏ ra không hài lòng và thể hiện rõ quan điểm của ông về mục đích của hoạt động tuần du như sau: “Việc đi tuần du nguyên có hai ý nghĩa: nếu chỉ lấy việc đi chơi làm vui, mà chẳng quan tâm đến việc dân, thì thực không nên; nếu thời thường tuần du các nơi, nhân đó để

xét địa phương, xem phong tục, thực là phép hay của đế vương xưa. Đời Nghiêu Thuấn 5 năm đi tuần 1 lần, 1 năm đi khắp núi lớn ở bốn phương... Người làm vua mỗi lần đi tuần du là một lần kẻ hạ dân được giúp đỡ, được nghỉ ngơi. Xét những điều đó chép trong các sử sách đều đáng soi gương. Từ trước đến nay, trẫm cũng bắt chước phép xưa mà làm... Đi tuần để nhân đó gia ơn cho làng mạc, xem xét các quan lại, khiến sự tình kẻ dưới có gì bị che lấp oan uổng, đều được thông đạt lên trên. Trẫm quyết không ngại khó nhọc một mình mà không đoái đến ẩn tình của muôn dân” (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 4, 2006: 910-912). Đây có lẽ là một trong số ít những lần hiếm hoi mà các sử thần triều Nguyễn có thể ghi chép lại một cách cụ thể, rõ ràng suy nghĩ của một vị hoàng đế triều Nguyễn về mục đích của hoạt động tuần du các địa phương.

Tuy nhiên, mục đích của việc tuần du tùy vào bối cảnh lịch sử bấy giờ mà được biểu hiện với các chiều hướng cụ thể khác nhau. Ví dụ, sau khi lên ngôi, vua Gia Long đã tiến hành liên tục 2 cuộc Bắc tuần (từ tháng 5 năm 1802 đến tháng 2 năm 1803 và từ tháng 8 năm 1803 đến tháng 2 năm 1804), ngoài xem xét dân tình, chấn chỉnh hoạt động quan lại các địa phương, vua Gia Long còn có mục đích truy sát số quân Tây Sơn còn lại đang ẩn náu ở các địa phương từ Quảng Trị trở ra Bắc. Tháng giêng năm 1842, vua Thiệu Trị tuần du phía Bắc, thị sát đời sống, phong tục trong

dân chúng, sửa đổi việc xét xử, dân chính các địa phương, nhưng chủ yếu là ra Thăng Long để nhận sắc phong từ sứ thần nhà Thanh (Trung Quốc) (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 6, 2006: 289). Hay dưới thời Tự Đức, trong *Đại Nam thực lục* không ít lần ghi chép việc nhà vua đi tuần du cửa biển Thuận An, bên cạnh mục đích giải trí, nghỉ ngơi thì các lần ấy cũng là dịp để Tự Đức xem xét tình hình huấn luyện thủy binh và việc phòng thủ tại cửa biển trọng yếu này (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 7, 2006: 165-166, 277, 1064, 1235, 1282; tập 8: 20, 33, 125-126, 246). Từ những phân tích ở trên, có thể thấy, việc tiến hành tuần du các địa phương của hoàng đế triều Nguyễn, dù ở quy mô nào thì cũng đều có sự kết hợp nhiều mục đích khác nhau.

3. THỜI ĐIỂM VÀ THỜI LƯỢNG TIẾN HÀNH TUẦN DU

Thống kê từ *Đại Nam thực lục* cho thấy thời điểm thực hiện các cuộc tuần du như sau (Bảng 1).

Từ bảng thống kê, có thể thấy hoạt động tuần du của các vua triều Nguyễn chủ yếu từ tháng giêng đến tháng sáu hàng năm, nhất là vào tháng tư và tháng năm. Đây là “truyền thống” của các tiên đế được các vị vua triều Nguyễn kế thừa. Bên cạnh đó, có thể vì đây chính là lúc đất trời bước vào mùa xuân và mùa hạ, khí hậu ôn hòa (xuân), nắng ráo (hạ), ít xuất hiện thiên tai (mưa gió, bão, lũ lụt...), thuận lợi cho việc đi lại, thăm thú.

Tùy vào quy mô địa lý của các cuộc tuần du mà thời gian diễn ra hoạt

Bảng 1. Số lần tuần du địa phương của hoàng đế triều Nguyễn (1802-1883) phân bố theo các tháng trong năm

Triều vua	Gia Long	Minh Mệnh	Thiệu Trị	Tự Đức	Tổng cộng
Số lần tuần du	8	45	8	37	98
Tháng					
Tháng giêng	0	6	2	3	11
Tháng hai	0	3	1	2	6
Tháng ba	2	6	1	0	9
Tháng tư	2	6	0	9	17
Tháng năm	2	10	2	12	26
Tháng sáu	1	6	1	6	14
Tháng bảy	0	2	0	0	2
Tháng tám	1	1	0	1	3
Tháng chín	0	0	0	1	1
Tháng mười	0	2	0	0	2
Tháng mười một	0	1	1	0	2
Tháng mười hai	0	2	0	3	5

Nguồn: Trương Anh Thuận tổng hợp từ *Đại Nam thực lục* – năm 2002, 2006⁽⁴⁾.

động này dài ngắn khác nhau. Trong số 83 cuộc tuần du của 4 hoàng đế có 41 cuộc được *Đại Nam thực lục* ghi chép lại thời lượng chính xác: 1 ngày có 3 cuộc, 2 ngày có 16 cuộc, 3 ngày có 5 cuộc, 4 ngày có 1 cuộc, 5 ngày có 13 cuộc, 6 ngày có 1 cuộc và 7 ngày có 2 cuộc⁽⁵⁾. Như vậy, hoạt động thị sát các địa phương trong phủ Thừa Thiên thường diễn ra trong khoảng thời gian không quá 7 ngày. Nếu như dưới thời Gia Long, Minh Mệnh và Thiệu Trị, thời gian của mỗi cuộc tuần du dao động trong khoảng từ 1 đến 3 ngày là tương đối phổ biến, thì sang

thời Tự Đức, các chuyến đi trong khu vực phủ Thừa Thiên có xu hướng tăng lên về thời lượng, khi xuất hiện ngày càng nhiều các cuộc hành trình kéo dài 4, 5, 6, và 7 ngày.

Theo ghi chép trong *Đại Nam thực lục* các cuộc tuần du tại Quảng Nam, Quảng Trị, Quảng Bình chỉ xuất hiện dưới thời vua Gia Long, Minh Mệnh từ 5 đến 14 ngày, có lần chỉ 3 ngày, như cuộc tuần du Quảng Trị của vua Minh Mệnh từ ngày 11 đến ngày 13 tháng 7 năm 1836 (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 4, 2006: 977-979).

Bảng 3. Thời lượng các cuộc tuần du một số tỉnh gần kinh thành của vua Gia Long và Minh Mệnh

Triều vua	Địa điểm tuần du	Thời gian	Thời lượng
Gia Long	Quảng Trị, Quảng Bình	Từ ngày Tân Mùi đến ngày Canh Thìn tháng 2 năm Gia Long thứ 2 (1803)	10 ngày
	Quảng Trị	Từ ngày Giáp Tuất đến ngày Canh Thìn tháng 3 Gia Long năm thứ 8 (1809)	8 ngày
	Quảng Nam	Từ ngày Canh Tuất đến ngày Nhâm Tuất tháng 5 Gia Long năm thứ 8 (1809)	13 ngày
	Quảng Trị, Quảng Bình	Từ ngày Đinh Dậu đến ngày Đinh Mùi tháng 4 Gia Long năm thứ 9 (1810)	11 ngày
	Quảng Nam	Từ ngày Mậu Dần đến ngày Tân Mão tháng 5 Gia Long năm thứ 12 (1813)	14 ngày
Minh Mệnh	Quảng Nam	Từ ngày Ất Mùi đến ngày Quý Mão tháng 5 Minh Mệnh năm thứ 6 (1825)	9 ngày
	Quảng Bình	Từ ngày Tân Dậu đến ngày Mậu Thìn tháng 4 Minh Mệnh năm thứ 7 (1826)	8 ngày
	Đà Nẵng, Quảng Nam	Từ ngày Ất Dậu đến ngày Nhâm Thìn tháng 5 Minh Mệnh năm thứ 8 (1827)	8 ngày
	Quảng Trị	Từ ngày Tân Sửu đến ngày Ất Tỵ tháng 4 Minh Mệnh năm thứ 16 (1835)	5 ngày
	Quảng Trị	Từ ngày Nhâm Thìn đến ngày Giáp Ngọ tháng 7 Minh Mệnh năm thứ 17 (1836)	3 ngày
	Quảng Nam	Từ ngày Ất Mão đến ngày Giáp Tý tháng 4 Minh Mệnh năm thứ 18 (1837)	10 ngày

Nguồn: Trương Anh Thuận tổng hợp từ *Đại Nam thực lục* – năm 2002, 2006⁽⁶⁾.

Còn đối với việc tuần du một khu vực rộng lớn từ Quảng Trị đến Hà Nội (Bắc tuần), thì ít nhất là 4 tháng, như cuộc Bắc tuần dưới thời Minh Mệnh (từ tháng 10 năm 1821 đến tháng giêng năm 1822) (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 2, 2006: 157-166, 178-179) và Thiệu Trị (từ tháng giêng đến tháng 4 năm 1842) (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 6, 2006: 289), và có thể kéo dài từ 6 đến 8 tháng, như cuộc Bắc tuần ở thời vua Gia Long (từ tháng 5 năm 1802 đến tháng 10 năm 1802 và từ tháng 7 năm 1803 đến tháng 2 năm 1804) (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 1, 2002: 498-505, 529-530, 547, 569-573, 582-588).

4. PHƯƠNG THỨC TIẾN HÀNH VÀ MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG CỤ THỂ TRONG CÁC CHUYẾN TUẦN DU

Tùy quy mô địa lý của cuộc tuần du, nhất là đặc điểm địa hình, thủy văn thời tiết của địa điểm sắp đến mà đoàn hộ giá lựa chọn phương thức di chuyển, bằng đường thủy hay đường bộ. Khi tiến hành tuần du các địa phương trong phủ Thừa Thiên, đối với những nơi gắn liền với sông, biển như Thuận An, Tư Dung, Lợi Nông..., triều đình thường lựa chọn di chuyển bằng đường thủy (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 2, 2006: 409; Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 4, 2006: 652, 821, 903). Tuy nhiên, trong mỗi chuyến tuần du, nhà vua có thể đến thăm nhiều địa điểm với điều kiện tự nhiên khác nhau, chẳng hạn như kết hợp đi thăm cửa biển Thuận An hoặc cửa biển Tư Hiền và núi Thúy Hoa (Phú

Lộc, Thừa Thiên) (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 5, 2006: 86, 113-114, 322; Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 8, 2006: 34, 242, 247, 287, 288, 294, 476) nên đoàn tuần du của nhà vua phải đồng thời sử dụng cả hai phương thức di chuyển.

Sự kết hợp giữa di chuyển bằng đường thủy và đường bộ thể hiện rõ trong những chuyến tuần du có quy mô địa lý lớn đến các tỉnh khu vực phía Bắc. Đó là lần vua Gia Long Bắc tuần đi đường bộ qua khu vực từ Quảng Trị đến Nghệ An, nhưng khi đến Thanh Hóa, nhà vua lại chọn đi đường thủy ra Ninh Bình và về Thăng Long (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 1, 2002: 569-573, 582-588). Hay trong chuyến Bắc tuần vào tháng 10 năm 1821, vua Minh Mệnh đi bằng đường thủy đến các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, rồi từ đây đi đường bộ thăm thú một số địa phương Nghệ An, Thanh Hóa, Ninh Bình trước khi đến Bắc thành (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 2, 2006: 157-166, 178-179).

Sử liệu ghi chép trong *Đại Nam thực lục* mặc dù không quá nhiều, nhưng cũng đủ để thấy cả hai phương thức di chuyển đều được đoàn hộ giá chuẩn bị mỗi khi vua tuần du, như cuộc tuần du Quảng Nam (tháng 4 năm 1837) của vua Minh Mệnh: “ngày Ất Mão, xe vua tự Kinh sư khởi hành, thuyền vua theo sông Hương tiến đến hành cung Phúc Tượng. Ngày Bính Thìn, xe vua đến hành cung Hải Vân... Ngày Đinh Tỵ đến hành cung

Đà Nẵng... Ngày Tân Dậu, thuyền vua đến thành tỉnh Quảng Nam. Đến ngày Nhâm Tuất, xe vua trở về, sai tế thần biển. Ngày Giáp Tý, xe vua về đến Kinh thành” (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 5, 2006: 69-72).

Sau một thời gian lên ngôi, vua thường tuần du để biết rõ hơn tình hình công việc cai trị, thái độ làm việc của quan lại địa phương, đời sống và tâm tư của dân binh; hoặc ân thưởng, giảm tô thuế, phát chẩn,...

Dựa vào các tư liệu được ghi chép trong *Đại Nam thực lục*, có thể thấy các hoạt động này được biểu hiện tập trung ở một số phương diện sau:

Thứ nhất, sắp đặt lại công việc cai trị, sửa đổi phong tục, nghi lễ của các địa phương. Trong *Đại Nam thực lục* ghi: tháng 5 năm 1802, Gia Long tiến hành Bắc tuần. Khi đoàn tuần du đến Nghệ An, nhà vua đã dừng lại vài ngày để duyệt xét các loại ghe thuyền, kiểm tra sổ quân, lương thực, đo đạc lại đường xá (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 1, 2002: 499). Sau đó, khi đến Thăng Long, để ổn định tình hình các địa phương ở Bắc thành, Gia Long đã cho sắp đặt lại công việc cai trị trên toàn khu vực, bằng cách sai các quan văn võ chia trị các trấn. Trong đó, mỗi trấn đặt ba viên quan: Trấn thủ, Hiệp trấn và Tham trấn (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 1, 2002: 504). Đến tháng giêng, năm 1804, đoàn tuần du của vua Gia Long từ Thăng Long trở về Kinh đô Huế, khi đến Thanh Hoa, nhà vua đã hạ chiếu sửa lại sổ điền của các địa phương ở Bắc Hà, nhằm

kiểm soát chặt chẽ vấn đề ruộng đất và tô thuế trên toàn khu vực (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 1, 2002: 583). Cũng trong thời gian này, Gia Long còn ban định điều lệ hương đảng cho các xã dân ở Bắc Hà, với mục đích chấn chỉnh, sửa đổi phong tục, nghi lễ ở các địa phương đúng theo truyền thống của dân tộc (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 1, 2002: 583).

Thứ hai, nhắc nhở, chấn chỉnh thái độ làm việc của quan lại địa phương. Trong *Đại Nam thực lục* ghi: tháng 10 năm 1821, Minh Mệnh tiến hành Bắc tuần. Khi đặt chân đến Nghệ An, thấy các hành cung ở đây xây dựng quá to rộng, vua tỏ ra không hài lòng, quở mắng quan lại sở tại. Minh Mệnh năm thứ 6 (1825), tháng 3, khi nhà vua đi thăm cửa biển Tư Dung, thấy nơi này phù sa bồi đắp quá dày, nhiều lần khơi đào nhưng chưa thể lưu thông dòng nước, nhà vua yêu cầu quan quân cũng như dân địa phương phải chăm chỉ và kiên trì thực hiện công việc trên, để đảm bảo tàu thuyền có thể ra vào cửa biển trọng yếu này (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 2, 2006: 409). Minh Mệnh năm thứ 8 (1827), tháng 5, nhà vua đi tuần du Quảng Nam: khi thuyền ngự từ Hóa Khê đến bến Dinh Thành, vì đường sông có chỗ nông, nên phải mướn dân khơi đào. Tuy nhiên, quan lại sở tại cho rằng, dân phu làm việc, nước lên mới làm còn nước xuống lại nghỉ, nên làm 2 ngày thì chỉ đôn tính 1 ngày để chi cấp tiền gạo. Minh Mệnh không đồng tình với ý kiến như vậy, ông

nhắc nhở quan lại: “Việc tuần hành muốn gia ơn cho chốn thôn quê, nếu là tiện cho dân thì dầu phí đến hàng vạn cũng không tiếc, huống là việc khơi sông, dùng đến nhân công, dầu chưa làm hết ngày nhưng khó nhọc cũng hết một ngày, nay theo đó mà so kê thời khắc thì có phải là ý Trẫm yêu dân thế đâu” (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 2, 2006: 620); đồng thời, nhà vua hạ lệnh cho quan lại địa phương phải cấp đủ gạo tiền từng ngày cho dân phu.

Thứ ba, miễn giảm tô thuế, phát chẩn, thưởng tiền cho dân chúng các địa phương. Dân chúng vì phải trải qua binh lửa chiến trận trong một thời gian dài nên khi nắm quyền thống trị toàn bộ đất nước, trong các chuyến tuần du, Gia Long thường xuyên thực hiện việc miễn giảm tô thuế, phát chẩn đối với những địa phương gặp thiên tai, bệnh dịch, đồng thời gia ân cho nhân dân các địa phương bằng cách ban thưởng tiền. Đó là: vào tháng 5 năm Gia Long thứ nhất (1802), trên đường Bắc tuần đến Thanh Hóa, nhà vua đã ra lệnh hoãn việc tuyển binh và nộp tô thuế cho địa phương này nhằm khoan thư sức dân (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 1, 2002: 500). Gia Long năm thứ 2 (1803), tháng 8, trong chuyến Bắc tuần thứ hai, khi đến châu Bồ Chánh ngoại (tức tỉnh Hà Tĩnh ngày nay), trước cảnh dân chúng nơi đây bị đói kém, nhà vua đã sai phát 1500 phương gạo kho để chẩn cấp. Còn trong chuyến tuần du các địa phương từ Quảng Trị trở ra Bắc diễn

ra từ tháng 10 năm 1821 đến tháng giêng năm 1822, Minh Mệnh cũng nhiều lần việc miễn giảm tô thuế, phát chẩn, thưởng tiền cho dân chúng các địa phương.

Dưới thời Thiệu Trị và Tự Đức, mặc dù việc miễn giảm tô thuế, phát chẩn, thưởng tiền cho dân chúng trong các lần tuần du không thấy ghi chép nhiều trong *Đại Nam thực lục*, tuy nhiên, thông qua một vài chi tiết, có thể thấy hoạt động này vẫn tiếp tục được hai hoàng đế duy trì, như vua Thiệu Trị năm thứ 4 (1844), tháng giêng, nhà vua đi thăm chơi phía đông Kinh thành. Khi xa giá trở về, Thiệu Trị ra lệnh thưởng 2000 quan tiền cho các xã dân đón rước ở hai bên đường (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 6, 2006: 567).

Thứ tư, ân thưởng cho quan quân các địa phương. Trong quá trình tuần du, hoàng đế triều Nguyễn ghi nhận công lao của quan lại, binh lính các địa phương về công việc xây dựng, tu sửa hành cung, chuẩn bị đón tiếp hoặc giải quyết những sự vụ phát sinh đột xuất đối với đoàn tuần du khi đang ở trên địa bàn của mình. Đặc biệt, để động viên, khích lệ đội ngũ quan quân ở các địa phương, làm cho họ ngày càng trung thành hơn với triều đình và thực hiện tốt chức trách của mình trên các lĩnh vực khác nhau, nên các hoàng đế triều Nguyễn thường ân thưởng cho họ trong các lần tuần du. Gia Long năm thứ 8 (1809), tháng 3, khi đi thăm Quảng Trị, nhà vua đã thưởng 2000 quan tiền cho binh lính

địa phương, vì đã tham gia vào việc xây dựng hai kho Quảng Thịnh và Quảng Chừ theo lệnh của nhà vua (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 1, 2002: 749). Gia Long năm thứ 12 (1813), tháng 5, nhà vua đi tuần du Quảng Nam, đã hạ lệnh phát thưởng 3000 quan tiền cho các binh lính địa phương này, vì đã có công nạo vét sông Hà Thân (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 1, 2002: 862).

Dưới thời Minh Mệnh, trong các lần tuần du, vua ân thưởng cho quan lại và quân lính địa phương thường xuyên hơn. Minh Mệnh năm thứ 2 (1821), tháng 10, khi thực hiện Bắc tuần và dừng chân ở Nghệ An, nhà vua đã ân thưởng cho quan Trấn thủ Nguyễn Văn Xuân (tuy tuổi đã cao nhưng rất tận tụy với công việc) 1 thanh kiếm Tây chạm mạ vàng, 1 khẩu súng Tây, đồng thời cho 19 người Vệ úy, Phó Vệ úy Vệ Thần sách ở trấn Nghệ An, mỗi người 1 thanh kiếm Tây mạ bạc, 1 khẩu súng Tây mạ vàng (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 2, 2006: 160). Dưới thời Tự Đức, việc ân thưởng cho quan quân các địa phương trong các lần tuần du vẫn được hoàng đế duy trì.

Thứ năm, tiếp nhận và giải quyết các tấu sớ khiếu kiện hoặc kêu oan của dân chúng các địa phương mà đoàn tuần du đi qua. Ghi chép trong *Đại Nam thực lục* cho biết, mỗi lần tiến hành tuần du, các hoàng đế triều Nguyễn đều sai quan lại bố cáo cho dân chúng các địa phương được biết, nếu ai có việc gì cần tâu báo hoặc có

nội tình oan ức thì có thể đón đoàn tuần du để đệ đơn kêu oan. Gia Long năm thứ 2 (1803), tháng 2, khi nhà vua đi tuần du Quảng Bình, Quảng Trị đã cho phép dân chúng tại các địa phương mà đoàn tuần du đi qua, nếu có oan uất thì được đến hành tại để tâu bày. Nhà vua sẽ đích thân xem xét các sự việc đó. Nghe vậy, dân chúng vô cùng vui mừng (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 1, 2002: 547). Đến tháng 7 năm 1803, trên đường Bắc tuần, Gia Long đã sắc cho các xã dân từ Nghệ An ra Bắc, nếu ai có việc đau khổ hay bị kẻ mạnh ức hiếp thì cho phép được tâu bày hoặc đệ đơn lên để nhà vua xem xét, giải quyết (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 1, 2002: 570). Minh Mệnh năm thứ 2 (1821), tháng 10, khi đoàn Bắc tuần của hoàng đế đến Nghệ An, dân chúng địa phương này biết tin nên đã đón dâng hàng trăm tấu sớ mỗi ngày. Trước thực tế như vậy, Minh Mệnh dụ cho bộ Lại phải tiếp nhận tất cả các tấu sớ và cần phân định rõ tính chất của các sự việc được đệ trình, để có cách giải quyết hợp lý và kịp thời: “Trẫm có việc Bắc tuần, nhân xem xét địa phương, hỏi han phong tục, nay dân đem nỗi đau khổ mà kêu, sao nỡ làm lơ. Nhưng trong lúc đi qua dọc đường, có thể làm rõ lẽ ngay sao được? Vậy nên chấp đơn, đợi sau khi hồi loan sẽ giải quyết. Duy những sự tình cấp thiết và quan lại tham nhũng thì tâu ngay” (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 2, 2006: 159). Minh Mệnh năm thứ 18 (1837), tháng 4, khi tiến hành tuần du

Quảng Nam, vua lại truyền lệnh cho đặt trước các sở hành cung thuộc địa phương này một cái trống, gọi là trống đồng văn, người nào có điều gì oan uổng thì được đánh trống giải bày. Các quan lại đi trong đoàn tuần du phải phân công nhau, luân phiên tiếp nhận đơn từ để biết rõ lòng dân (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 5, 2006: 69). Dưới thời Tự Đức, việc sử dụng trống đồng văn để kêu oan của dân chúng các địa phương mà đoàn tuần du đi qua vẫn tiếp tục được duy trì. Tháng 5 năm 1853, khi Tự Đức đi tuần du cửa biển Thuận An, có người đón đường kêu kiện, nhưng bị thị vệ ngăn cản. Nhà vua sai quan lại tiếp nhận đơn và “hạ lệnh cho quan dân, ai có tình trạng bị sách nhiễu, bức bách mà khiếu không được, thì đánh trống đồng văn để tố cáo” (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 7, 2006: 277).

5. KẾT LUẬN

Trong giai đoạn 1802-1883, 4 vị hoàng đế triều Nguyễn là Gia Long,

Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức đã tiến hành nhiều cuộc tuần du trong phạm vi phủ Thừa Thiên cũng như các địa phương lân cận Kinh thành (Quảng Nam, Quảng Trị, Quảng Bình) và đặc biệt là các cuộc Bắc tuần. Trên thực tế, để thực hiện các cuộc tuần du, dù ở quy mô nào thì các hoàng đế và nhất là đội ngũ quan lại đi theo hộ giá cũng phải có sự chuẩn bị chu đáo, tính toán kỹ lưỡng và lên kế hoạch chi tiết về thời điểm, thời gian tiến hành, phương thức di chuyển. Nguồn sử liệu cho thấy tùy vào bối cảnh cụ thể của từng triều vua mà việc tuần du được thực hiện với nhiều mục đích cụ thể khác nhau như nắm bắt tình cảnh của dân chúng, chấn chỉnh hoạt động của đội ngũ quan lại các địa phương, thụ lý, xét xử các vụ việc oan sai trong thiên hạ, khảo sát việc phòng thủ ở nơi hiểm yếu. Chính điều đó đã khiến cho hoạt động tuần du của các hoàng đế triều Nguyễn trong giai đoạn 1802-1883 mang một ý nghĩa tích cực nhất định. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Cần lưu ý rằng, chỉ có những chuyến đi của hoàng đế đến các địa phương trong nước thì mới được gọi là tuần du. Còn thuật ngữ kinh lý (經理), 古代漢語詞典 (Từ điển Hán ngữ cổ đại), có 3 ý nghĩa: một là thường lý (常理), có nghĩa là quy tắc hoặc đạo lý thông thường; hai là trị lý [治理], tức là sắp đặt, sửa sang, sửa trị, lo liệu, quản lý; ba là liệu lý (料理) có nghĩa là xử lý, chỉnh đốn. *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học (2003) giải thích, kinh lý là “đi kiểm tra xem xét tình hình ở các địa phương (nói về quan chức viên chức cao cấp trong chế độ cũ)”. Từ một số cách giải thích trên đây, có thể hiểu kinh lý là thuật ngữ gốc Hán, dùng để chỉ việc các quan lại cao cấp trong triều đình nhận mệnh lệnh của hoàng đế đi kiểm tra, xem xét, xử lý, chấn chỉnh các sự vụ ở địa phương. Đây là hoạt động thực thi nhiệm vụ mang tính chất quan phương gắn liền với vai trò của các quan lại chứ không phải là một cuộc thăm chơi các địa phương (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, 2006: 1366; Viện Ngôn ngữ học, 2003: 529, 1061; 古代汉语词典编写组编, 2002: 811).

⁽²⁾ Cụ thể từ các tập: tập 1: tr. 498-505, 529-530, 547, 569-573, 582-588, 634, 749, 754-755, 784-785, 862, 922; tập 2: tr. 119, 157-166, 178-179, 255, 409, 427-428, 474, 494, 499-500, 573, 620; tập 3: tr. 129, 158, 172, 263, 268, 318, 446, 455, 574; tập 4: tr. 380, 616-619, 628, 652, 668, 692, 821, 895, 900, 903, 922, 935-936, 977-979, 984, 999; tập 5: tr. 40, 57, 69-72, 86, 113-114, 322, 523, 525, 688, 717, 737; tập 6: tr. 289, 472, 567, 675-676, 741-742, 839, 1026, 1030; tập 7: tr. 165-166, 168, 193, 201, 277, 417, 512, 837, 1064, 1156, 1174-1175, 1206, 1235, 1269, 1282, 1308, 1349, 1390; tập 8: tr. 20, 33, 34, 125-126, 241, 242, 246, 247, 286-287, 287, 288, 290, 294, 294, 345, 476, 478, 539, 574-575.

⁽³⁾ Núi này ở huyện Phú Lộc (Thừa Thiên) nguyên tên là Mỹ Yên, năm Minh Mệnh thứ 6 đổi tên là Thúy Hoa, sau này vì húy chữ “Hoa” nên biên làm chữ “Ba”, đến năm Thiệu Trị thứ nhất đổi gọi là Thúy Vân (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 5, 2006: 525).

⁽⁴⁾ Cụ thể từ các tập: tập 1: tr. 498-505, 529-530, 547, 569-573, 582-588, 634, 749, 754-755, 784-785, 862, 922; tập 2: tr. 119, 157-166, 178-179, 255, 409, 427-428, 474, 494, 499-500, 573, 620; tập 3: tr. 129, 158, 172, 263, 268, 318, 446, 455, 574; tập 4: tr. 380, 616-619, 628, 652, 668, 692, 821, 895, 900, 903, 922, 935-936, 977-979, 984, 999; tập 5: tr. 40, 57, 69-72, 86, 113-114, 322, 523, 525, 688, 717, 737; tập 6: tr. 289, 472, 567, 675-676, 741-742, 839, 1026, 1030; tập 7: tr. 165-166, 168, 193, 201, 277, 417, 512, 837, 1064, 1156, 1174-1175, 1206, 1235, 1269, 1282, 1308, 1349, 1390; tập 8: tr. 20, 33, 34, 125-126, 241, 242, 246, 247, 286-287, 287, 288, 290, 294, 294, 345, 476, 478, 539, 574-575.

⁽⁵⁾ Cụ thể từ các tập: , tập 1: tr. 634; tập 3: tr. 172, 318; tập 4: tr. 652, 668, 895, 922, 935-936, 984, 999; tập 5: tr. 40, 525, 717; tập 6: tr. 472, 741-742, 1026, 1030; tập 7: tr. 165-166, 168, 201, 277, 417, 512, 1235, 1282; tập 8: tr. 33-34, 125-126, 241-242, 246-247, 286-288, 290, 294, 345, 476, 478, 539.

⁽⁶⁾ Cụ thể từ các tập: tập 1: tr. 547, 749, 754-755, 784-785, 862; tập 2: tr. 427-428, 499-500, 620; tập 4: tr. 616-619, 977-979; tập 5: tr. 69-72.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Quốc sử quán triều Nguyễn. 2002. *Đại Nam thực lục* – tập 1. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn. 2006. *Đại Nam thực lục* – tập 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
3. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. 2006. *Từ điển Trung-Việt*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
4. Viện Ngôn ngữ học. 2003. *Từ điển tiếng Việt*. Đà Nẵng: Nxb. Đà Nẵng.
5. 古代漢語詞典編寫組編. 2002. *古代漢語詞典*. 北京: 商務印書館.